TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số:117/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 9 - 2022
V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY-TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Sơn**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông: **Hyỳnh Ngọc Trứ**.

2/ Ông: **Nguyễn Tiến Dũng**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Lê Lộc** - Cán bộ TAND thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hoàng Nga -** Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 280/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020, thụ lý bổ sung số 280A/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021, thụ lý bổ sung số 280B/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự.

1/ Nguyên đơn: Anh **Phạm Trung T**, sinh năm 1984; (có mặt)

Địa chỉ trước đây: Tổ 01, khu A, phường B, thị xã L, tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ hiện nay: Tổ 05, khu phố Đ, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

2/ Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1986;(có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã Q, thị xã L, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị Nguyễn Thị M: bà **Tạ Kim A**- Luật sư Chi nhánh Văn phòng luật sư Dương thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1964; (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 03, khu phố H, phường T, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/8/2020, khởi kiện bổ sung ngày 29/12/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Phạm Trung T trình bày:* Do quen biết trước anh Phạm Trung T và chị Nguyễn Thị M tự về sống chung với nhau từ năm 2005, không tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại xã An Phú, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước, theo giấy chứng nhận kết hôn số 87, quyển số 01 ngày 20/6/2008. Sau khi cưới về chung sống hạnh phúc được khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, sống với nhau không hạp tánh tình, từ đó dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau thường xuyên, nên vợ chồng đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 02 năm 2019 cho đến nay. Nay anh T yêu cầu xin được ly hôn với chị M, vì cho rằng về tình cảm vợ chồng không còn nên đoàn tụ lại sống chung không hạnh phúc.

- Về con chung: 01 con chung tên Phạm Chí G, sinh ngày 30/5/2006, hiện cháu G đang sống chung với anh T từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay. Nếu ly hôn anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: có 01 phần đất tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2; địa chỉ thửa đất: Tổ 05, khu phố Đ, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06247 cấp ngày 21/4/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Phạm Trung T. Anh T thống nhất theo giá của Hội đồng định giá là 89 m^2 đất ở giá 5.000.000 đồng/m^2 thành tiền là 445.000.000 đồng và đất trồng cây lâu năm là 25 m^2 giá 3.500.000 đồng/m^2 thành tiền là 87.500.000 đồng; tổng cộng diện tích 114 m^2 thành tiền là 532.500.000 đồng. Nếu ly hôn về tài sản chung đối với phần đất tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2; địa chỉ thửa đất: Tổ 05, khu phố Đ, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương anh T không đồng ý chia mà để lại cho con ở. Đối với căn nhà cấp 4, có kết cấu tường gạch xây tô, nền gạch men, mái tôn xây dựng trên thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2; địa chỉ thửa đất: Tổ 05, khu phố Đ, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Theo anh T thì căn nhà này anh T xây dựng sau khi anh T và chị M đã ly thân nhau, anh T xây dựng vào tháng 11 năm 2019; tiền xây dựng nhà là anh T vay của ông Lê Văn H số tiền là 500.000.000 đồng, số tiền vay dùng để xây nhà và mua một số vật dụng trong nhà. Hiện nay anh T hàng tháng phải trả tiền lãi cho ông H. Theo anh T căn nhà mà chị M tranh chấp nói trên là tài sản riêng của anh T, vì anh T vay tiền của ông H sau khi vợ chồng ly thân nhau để xây dựng nhà, nên anh T không đồng ý chia tài sản chung đối với căn nhà. Đối với số tiền mà anh T vay của ông H là 500.000.000 đồng, dùng để xây nhà và mua một số vật dụng trong nhà là nợ do anh T đứng vay, nên anh T tự đứng ra trả cho ông H; nếu anh T không trả cho ông H mà ông H có khởi kiện thì anh T sẽ là người đứng ra trả cho ông H. Đối với phần đất thửa 446, tờ bản đồ số 33, diện tích là 431 m^2; địa chỉ thửa đất: phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước là của bà cô ruột nhờ đứng tên giùm. Cho nên, phần đất này không phải là tài sản chung của vợ chồng và phần đất này bà cô của anh T đã kêu bán đất,

nên anh T đã đứng ra ký tên bán xong rồi. Việc bà cô bán phần đất trên được bao nhiêu tiền anh T không biết, anh T chỉ ký tên để làm thủ tục sang tên thôi, nhưng bà cô bán phần đất nói trên là sau khi anh T đã xây dựng nhà xong. Anh T không đồng ý chia cho chị M số tiền là 300.000.000 đồng theo yêu cầu của chị M.

- Về nợ chung: Không có.

** Tại đơn khởi kiện chia tài sản chung đề ngày 20/02/2021, tại lời khai trong các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:* Thừa nhận về quan hệ hôn nhân cũng như nguyên nhân mâu thuẫn như lời trình bày của anh Thanh là đúng. Ngoài ra, anh T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác bên ngoài, từ đó dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau thường xuyên, vợ chồng đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 6 năm 2019 cho đến nay. Nay chị M cũng đồng ý ly hôn với anh, vì cho rằng về tình cảm vợ chồng không còn nên đoàn tụ lại sống chung không hạnh phúc.

- Về con chung: 01 con chung như anh T trình bày là đúng, nếu ly hôn chị M đồng ý giao con chung cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng theo yêu cầu của anh T.

- Về tài sản chung: 01 phần đất tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2, trên đất có xây dựng 01 căn nhà cấp 4, có kết cấu tường gạch xây tô, nền gạch men, mái tôn; địa chỉ thửa đất: Tổ 05, khu phố Đ, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06247 cấp ngày 21/4/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Phạm Trung T. Theo chị M cũng thống nhất giá trị đất và nhà theo giá của Hội đồng định giá, đối với 89 m^2 đất ở giá 5.000.000 đồng/m^2 thành tiền là 445.000.000 đồng và đất trồng cây lâu năm là 25 m^2 giá 3.500.000 đồng/m^2 thành tiền là 87.500.000 đồng; đối với căn nhà là 106,9 m^2 giá là 2.618.000 đồng/m^2 thành tiền là 279.864.200 đồng; tổng cộng nhà và đất thành tiền là 812.364.200 đồng. Nếu ly hôn về tài sản chung chị M đồng ý giao toàn bộ nhà và đất cho anh T được toàn quyền sở hữu và sử dụng và chỉ yêu cầu anh T chia lại cho chị M số tiền là 300.000.000 đồng. Đối với căn nhà xây dựng trên thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2, anh T xây dựng sau khi vợ chồng đã ly thân với nhau, nhưng tiền xây dựng nhà thì anh T bán phần đất thửa 446, tờ bản đồ số 33, diện tích là 431 m^2 ; địa chỉ thửa đất phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của vợ chồng, để xây dựng nhà chứ không phải tiền vay mượn như anh T trình bày; phần đất theo chi Mụi cho rằng anh T bán được số tiền là 500.000.000 đồng.

Về phía luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị Nguyễn Thị M sau khi phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của chị M về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng với số tiền là 300.000.000 đồng, vì theo giá của Hội đồng định giá thì nhà và đất có giá trị là 812.364.200 đồng.

Về phía đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến và cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo pháp luật tố tụng quy định, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt về pháp luật nên không có đề nghị gì.

Về ý kiến của phía đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Trung T cho anh Phạm Trung T được ly hôn với chị Nguyễn Thị M.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Phạm Chí G, sinh ngày 30/5/2006 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con do phía anh T chưa có yêu cầu; chị M được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị M. Đối với phần đất tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2; địa chỉ thửa đất: Tổ 05, khu phố Đ, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Theo anh T và chị M thống nhất giá của Hội đồng định giá là 532.500.000 đồng và xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh T và chị M, nên đề nghị Hội đồng xét xử chia mỗi người là 1/2 giá trị, nhưng giao cho anh T được toàn quyền sở hữu và sử dụng đối với thửa đất đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2; địa chỉ thửa đất: Tổ 05, khu phố Đ, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Phía anh T phải có nghĩa vụ chia lại cho chị M 1/2 giá trị của phần đất với số tiền là 266.250.000 đồng. Đối với căn nhà cấp 4, có kết cấu tường gạch xây tô, nền gạch men, mái tôn xây dựng trên phần đất thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2 sau khi vợ chồng đã ly thân với nhau, nhưng phía chị M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh tiền xây dựng căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để chia.

Về nợ chung: Anh T và chị M thống nhất với nhau không có, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết.

Về án phí: Anh Phạm Trung T và chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xác định đây là tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung.

[2] Về thủ tục tố tụng: Việc vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H. Xét thấy, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn anh Phạm Trung T: yêu cầu xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị M. Xét thấy, Do quen biết trước anh Phạm Trung T và chị Nguyễn Thị M tự về sống chung với nhau từ năm 2005, không tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại xã An Phú, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước, theo giấy chứng nhận kết hôn số 87, quyển số 01 ngày 20/6/2008. Sau khi cưới về chung sống hạnh phúc được khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm với nhau

trong cuộc sống, sống với nhau không hạp tánh tình, từ đó dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau thường xuyên. Theo anh T khai thì vợ chồng đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 02 năm 2019 cho đến nay, còn chị M khai vợ chồng đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 6 năm 2019 cho đến nay. Tại phiên tòa hôm nay anh T vẫn giữ yêu cầu xin được ly hôn với chị M, vì cho rằng về tình cảm vợ chồng không còn, nên đoàn tụ lại sống không hạnh phúc. Phía chị M cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T. Ngoài ra, anh T và chị M đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng với nhau đến nay đã hơn 03 năm. Cho thấy, về tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; nên Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Trung T và cho anh Phạm Trung T được ly hôn với chị Nguyễn Thị M.

[4] Về con chung: 01 con tên Phạm Chí G, sinh ngày 30/5/2006, hiện cháu G đang sống chung với anh T từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay. Nếu ly hôn anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu G do anh T nuôi dưỡng từ khi anh T và chị M ly thân với nhau cho đến nay đã ổn định về mọi mặt. Hơn nữa,qua tham khảo lời khai của cháu G cũng có nguyện vọng xin được sống chung với anh T và chị M cũng đồng ý giao cháu G cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng; nên Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ giao cháu Phạm Chí G cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con do phía anh T chưa có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết. Nếu sau này anh T có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì anh T được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu.

[5] Về tài sản chung: Đối với phần đất tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2; địa chỉ thửa đất: Tổ 05, khu phố Đ, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp số CS06247 cấp ngày 21/4/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Phạm Trung T. Theo anh T và chị M thống nhất với giá của Hội đồng định giá tính ra là 532.500.000 đồng. Xét thấy, đây là tài sản chung của vợ chồng, được anh T và chị M thống nhất với nhau là tài sản chung của vợ chồng, nhưng anh T đã xây dựng nhà và cùng với con đang sinh sống trên phần đất này, nên tiếp tục giao cho anh T được toàn quyền sở hữu và sử dụng đối với thửa đất đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2; địa chỉ thửa đất: Tổ 05, khu phố Đ, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp số CS06247 cấp ngày 21/4/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Phạm Trung T. Phía anh T phải có nghĩa vụ chia lại cho chị M 1/2 giá trị của phần đất với số tiền là 266.250.000 đồng.

[6] Đối với căn nhà cấp 4, có kết cấu tường gạch xây tô, nền gạch men, mái tôn xây dựng trên phần đất thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2. Theo anh Thanh khai thì sau khi vợ chồng đã ly thân với nhau, anh T xây dựng vào tháng 11 năm 2019; tiền xây dựng nhà là anh T vay của ông Lê Văn H số tiền là 500.000.000 đồng, số tiền vay dùng để xây nhà và mua một số vật dụng trong nhà. Hiện nay anh T hàng tháng phải trả tiền lãi cho ông H. Theo anh T căn nhà mà chị M tranh chấp nói trên là tài sản riêng của anh T, vì anh T vay tiền của ông H sau khi vợ chồng ly thân

nhau để xây dựng nhà, nên anh T không đồng ý chia tài sản chung đối với căn nhà. Đối với số tiền mà anh T vay của ông H là 500.000.000 đồng để xây nhà và mua một số vật dụng trong nhà là nợ riêng của anh T, nên anh T tự đứng ra trả cho ông H và hiện nay anh T phải đang trả lãi hàng tháng cho ông H; phía anh T cũng có cung cấp 01 giấy mượn tiền của ông Lê Văn H ghi ngày 15/10/2019 (bản gốc). Phía chị M thì cho rằng tiền xây dựng căn nhà trên thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2 là anh T bán phần đất thửa 446, tờ bản đồ số 33, diện tích là 431 m^2; địa chỉ thửa đất: phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của vợ chồng, để xây dựng nhà chứ không phải tiền vay mượn như anh T trình bày. Phía anh T thì cho rằng phần đất thửa 446, tờ bản đồ số 33, diện tích là 431 m^2; địa chỉ thửa đất: phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước là của bà cô ruột nhờ đứng tên giùm. Cho nên, phần đất này không phải là tài sản chung của vợ chồng và phần đất này bà cô của anh T đã kêu bán đất, nên anh T đã đứng ra ký tên bán xong rồi. Việc bà cô bán phần đất trên được bao nhiêu tiền anh T không biết, anh T chỉ ký tên để làm thủ tục sang tên thôi, nhưng bà cô bán phần đất nói trên là sau khi anh T đã xây dựng căn nhà xong. Phía chị M trước đây có ý kiến thể hiện trong biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ lập ngày 22/3/2022 là sẽ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh là tiền xây dựng căn nhà trên thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22 là số tiền bán thửa đất số 446, tờ bản đồ số 33, diện tích là 431 m^2 là tài sản chung của vợ chồng để anh T lấy tiền xây dựng nhà, nhưng phía chị M không cung cấp và tại phiên tòa hôm nay chị M cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh là tiền anh T xây dựng căn nhà hiện đang tranh chấp nói trên là tiền bán thửa đất số 446, tờ bản đồ số 33, diện tích là 431 m^2 là tài sản chung của vợ chồng để xây dựng nhà. Cho nên, yêu cầu của chị M về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với căn nhà kết cấu tường gạch xây tô, nền gạch men, mái tôn xây dựng trên phần đất thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2 là không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Về nợ chung: Theo anh T và chị M khai là không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết. Riêng đối với số nợ vay của ông Lê Văn H là 500.000.000 đồng, phía Tòa án có thông báo cho ông H nếu có yêu cầu giải quyết số nợ 500.000.000 đồng trong vụ án này thì ông H phải làm đơn khởi kiện gửi cho Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang và phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật. Nếu quá thời hạn nói trên mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H không nộp đơn khởi kiện như thông báo nêu trên thì Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang sẽ giải quyết vụ án nói trên theo quy định pháp luật, nhưng phía ông H không làm đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết. Phía anh T tại phiên tòa hôm nay xác định số tiền vay 500.000.000 đồng của ông Lê Văn H, anh T dùng để xây nhà và mua một số vật dụng trong nhà đây là nợ riêng của anh T, phía anh T tự đứng ra trả cho ông H; nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết, nếu sau này anh T không trả tiền cho ông H và có tranh chấp với nhau thì ông H được quyền làm đơn khởi kiện bằng một vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu.

[8] Về chi phí tố tụng: Về tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chổ, đo đạc, định giá tài sản; phía chị M tại phiên tòa hôm nay có ý kiến là chị M tự nguyện chịu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết.

[9] Về án phí: Anh Phạm Trung T phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn và án phí chia tài sản chung trên số tiền được chia là 266.250.000, nên anh T phải chịu án phí chia tài sản chung là 13.312.500 đồng; phía chị M phải chịu án phí chia tài sản chung trên số tiền được chia là 266.250.000, nên chị M phải chịu án phí chia tài sản chung là 13.312.500 đồng theo quy định tại điểm a, b khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng 271, 272, 273 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 59, 62, 81. 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a,b khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Trung T. Cho anh Phạm Trung T được ly hôn với chị Nguyễn Thị M.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Phạm Chí G, sinh ngày 30/5/2006 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con do phía anh T chưa có yêu cầu; chị M được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị M.

Giao cho anh Phạm Trung T được toàn quyền sở hữu và sử dụng đối với thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22, diện tích 114 m^2; địa chỉ thửa đất: Tổ 05, khu phố Đ, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp số CS06247 cấp ngày 21/4/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Phạm Trung T. Anh Phạm Trung T phải có nghĩa vụ chia lại cho chị Nguyễn Thị M 1/2 giá trị của phần đất với số tiền là 266.250.000 đồng.

Kể từ ngày chị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh T chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trên số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí: Buộc anh Phạm Trung T phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn và 13.312.500 đồng án phí chia tài sản chung, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai thu số 0000830 ngày 25/8/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Cai Lậy; nên anh T còn phải nộp tiếp 13.312.500 đồng án phí chia tài sản chung.

Chị Nguyễn Thị M phải chịu 13.312.500 đồng án phí chia tài sản chung, nhưng được khấu trừ vào 16.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị M đã nộp theo biên lai

thu số 0006828 ngày 01/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Cai Lậy; nên hoàn lại cho chị M 2.687.500 đồng tiền tạm ứng án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Thanh Sơn

Nơi Nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- UBND xã An Phú-Bình Long-Bình Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.